

**Deloitte.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trọng Hữu	Chủ tịch
Ông Đoàn Trúc Lâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Minh	Thành viên
Ông Vương Dũng Hoàng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Đoàn Trúc Lâm	Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Quốc Anh	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trần Văn Tuấn và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Đoàn Trúc Lâm**  
**Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: 0260 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể có được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>662.323.466.588</b>	<b>725.470.751.413</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.384.527.942</b>	<b>33.888.421.309</b>
1. Tiền	111		30.384.527.942	33.888.421.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>51.500.000.000</b>	<b>26.800.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	51.500.000.000	26.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>364.193.948.242</b>	<b>477.889.429.899</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	390.513.380.908	498.968.204.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.888.818.234	3.909.707.008
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	31.621.418.562	44.366.652.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(66.829.669.462)	(69.355.885.447)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	751.297
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>69.573.749.735</b>	<b>69.916.763.169</b>
1. Hàng tồn kho	141		69.573.749.735	69.916.763.169
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>125.671.240.669</b>	<b>116.976.137.036</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.407.468.378	2.725.913.896
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		120.743.805.985	111.219.319.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.519.966.306	3.030.904.139

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>702.860.138.092</b>	<b>725.726.096.479</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.112.954.598</b>	<b>8.112.954.598</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.112.954.598	8.112.954.598
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>391.030.180.726</b>	<b>405.525.105.145</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	387.758.624.265	401.898.763.122
- Nguyên giá	222		690.127.207.706	689.769.767.706
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.368.583.441)	(287.871.004.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.271.556.461	3.626.342.023
- Nguyên giá	228		5.836.321.456	5.836.321.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.564.764.995)	(2.209.979.433)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>23.600.619.694</b>	<b>24.014.662.414</b>
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.827.162.539)	(2.413.119.819)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.782.025.576</b>	<b>10.012.897.065</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	14.782.025.576	10.012.897.065
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>255.334.357.498</b>	<b>268.060.477.257</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	255.334.357.498	268.060.477.257
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.365.183.604.680</b>	<b>1.451.196.847.892</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

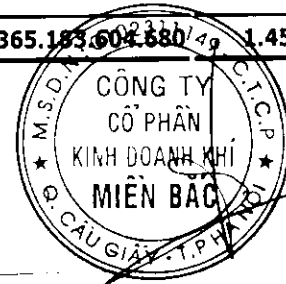
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>884.040.285.377</b>	<b>1.044.217.310.136</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>776.617.558.344</b>	<b>939.351.629.648</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	370.662.269.605	481.829.321.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.199.469.873	3.053.085.274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.434.189.010	2.048.858.880
4. Phải trả người lao động	314		3.310.546.043	17.097.587.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	15.066.057.527	6.405.571.276
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	864.029.276	864.029.291
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.090.597.844	10.504.804.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	354.990.399.166	417.548.371.103
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107.422.727.033</b>	<b>104.865.680.488</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	22.896.775.827	23.328.790.844
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	84.525.951.206	81.536.889.644
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>481.143.319.303</b>	<b>406.979.537.756</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>481.143.319.303</b>	<b>406.979.537.756</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		365.000.000.000	277.198.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		365.000.000.000	277.198.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.717.060.000	19.717.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83.824.619.704	83.824.619.704
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.601.639.599	26.239.358.052
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.166.202.221	14.162.706.242
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		435.437.378	12.076.651.810
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.365.193.604.680</b>	<b>1.451.196.847.892</b>

  
 Hoàng Thị Thùy Chi  
 Người lập biểu

  
 Phạm Thị Diệu Thúy  
 Kế toán trưởng



Đoàn Trúc Lâm  
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

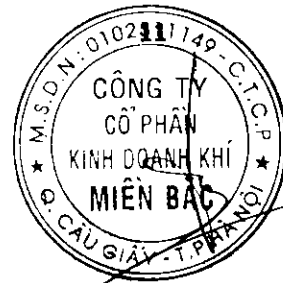
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>1.706.572.952.963</b>	<b>1.962.878.292.085</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>1.706.572.952.963</b>	<b>1.962.878.292.085</b>
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.529.881.133.027	1.720.359.128.103
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>176.691.819.936</b>	<b>242.519.163.982</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	990.424.190	1.498.639.787
6. Chi phí tài chính	22	28	14.773.564.811	10.166.470.937
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.531.072.559	9.136.900.177
7. Chi phí bán hàng	25	29	142.447.310.219	203.185.525.312
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	18.285.753.938	23.802.256.878
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>2.175.615.158</b>	<b>6.863.550.642</b>
10. Thu nhập khác	31		98.996.025	279.621.512
11. Chi phí khác	32		1.664.910.430	9.341.319
<b>12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.565.914.405)</b>	<b>270.280.193</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>609.700.753</b>	<b>7.133.830.835</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	174.263.375	1.326.766.167
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>435.437.378</b>	<b>5.807.064.668</b>
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>		<b>201</b>

**Hoàng Thị Thùy Chi**  
 Người lập biểu

**Phạm Thị Diệu Thúy**  
 Kế toán trưởng



**Đoàn Trúc Lâm**  
 Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>609.700.753</b>	<b>7.133.830.835</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.266.407.139	19.309.800.406
Các khoản dự phòng	03	(2.526.215.985)	1.122.914.769
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	786.881.362	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(719.601.916)	(1.498.639.787)
Chi phí lãi vay	06	10.531.072.559	9.136.900.177
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>23.948.243.912</b>	<b>35.204.806.400</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	105.265.580.308	(32.313.568.640)
Thay đổi hàng tồn kho	10	343.013.434	(758.614.173)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(98.645.294.962)	166.526.615.143
Thay đổi chi phí trả trước	12	12.044.565.277	4.489.831.309
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.722.627.276)	(9.147.219.524)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.403.920.330)	(2.609.823.599)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	809.811.964
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(213.230.831)	(198.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.616.329.532</b>	<b>162.003.138.880</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.203.822.492)	(6.788.148.607)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.700.000.000)	(52.700.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.927.155.206	2.131.277.150
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(24.976.667.286)</b>	<b>(57.356.871.457)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

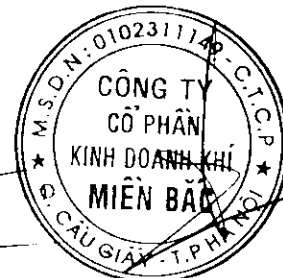
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	87.801.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.103.760.314.249	1.192.841.303.087
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.166.318.286.186)	(1.292.192.970.466)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.387.083.676)	(55.824.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>11.856.444.387</b>	<b>(99.407.491.779)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>17.496.106.633</b>	<b>5.238.775.644</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (60=50+60)</b>	<b>60</b>	<b>33.888.421.309</b>	<b>48.990.526.119</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>51.384.527.942</b>	<b>54.229.301.763</b>

**Hoàng Thị Thùy Chi**  
Người lập biểu

**Phạm Thị Diệu Thúy**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Trúc Lâm**  
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 6 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là PVG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 495 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 495).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí.

Hoạt động chính của Công ty trong năm chủ yếu là kinh doanh khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 4 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Bắc Bộ;
- Chi nhánh Duyên Hải;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại TQT.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các chi nhánh phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các chi nhánh phụ thuộc với văn phòng Công ty, và giữa các chi nhánh phụ thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ này</b>
	<b>(Số năm khấu hao)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 22
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 20 năm đối với quyền sử dụng đất, và 3 năm đối với phần mềm máy tính.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước cho giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa và các chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm. Nguyên giá bình gas mua vào bao gồm chi phí mua bình gas và các chi phí liên quan khác để bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời hạn của hợp đồng thuê vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền nhận được từ ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ vào thu nhập theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư được xác định bằng tổng số tiền cho thuê đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê bất động sản đầu tư.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.177.852.942	4.337.001.055
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.206.675.000	29.551.420.254
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	-
	<b>51.384.527.942</b>	<b>33.888.421.309</b>

(\*) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% - 5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 16 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 20.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51.500.000.000	51.500.000.000	26.800.000.000	26.800.000.000

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,8% - 7%/năm.

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>(25.000.000.000)</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>(25.000.000.000)</b>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (**)</i>	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
<i>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng</i>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam) với số tiền đầu tư là 25 tỷ VND, tương đương với 5% vốn góp. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào công ty này. Ban Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam so với báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến mức dự phòng Công ty đã trích lập.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>	<b>343.196.353.531</b>	<b>451.451.789.132</b>
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.601.254	18.912.271.999
Công ty TNHH Dầu khí Gia Định	17.254.585.352	19.597.783.226
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	16.686.547.429	22.735.506.551
Công ty TNHH Thương mại Trần Hồng Quân	14.490.590.584	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	7.577.514.145	8.007.006.370
Công ty TNHH Tú An	6.693.778.799	83.749.846.145
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Bùi Nguyễn Gia Phát	6.129.392.538	12.170.895.171
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Hồng Hà	6.126.517.145	5.896.043.609
Công ty TNHH MTV Gas Venus	691.300.355	5.023.811.100
Các khách hàng khác	248.600.525.930	275.358.624.961
<b><i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)</i></b>	<b>47.317.027.377</b>	<b>47.516.415.800</b>
	<b>390.513.380.908</b>	<b>498.968.204.932</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu người lao động	4.336.795.862	2.083.299.183
Hàng vay trả	16.041.643.795	30.523.414.138
Lãi tiền gửi và đầu tư khác dự thu	74.808.219	1.282.361.509
Chênh lệch vận tải	3.188.580.403	3.524.385.380
Phải thu khác	6.401.388.129	5.094.989.745
Ký quỹ, ký cược	1.578.202.154	1.858.202.154
	<b>31.621.418.562</b>	<b>44.366.652.109</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	8.112.954.598	8.112.954.598
	<b>8.112.954.598</b>	<b>8.112.954.598</b>

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
<b>Đối tượng</b>	<b>67.545.199.270</b>	<b>715.529.808</b>		<b>70.959.869.010</b>	<b>1.603.983.563</b>	
Công ty Cổ phần Hoà dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.739.648.142	-	Trên 3 năm	46.789.648.142	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.601.254	-	Trên 3 năm	18.912.271.999	-	Trên 3 năm
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	-	-	Trên 3 năm	2.034.255.822	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gas và Sản phẩm Dầu khí Hà Nội	919.712.205	-	Trên 3 năm	919.712.205	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	940.237.669	715.529.808	Từ 1 năm đến trên 3 năm	2.303.980.842	1.603.983.563	Từ 1 năm đến trên 3 năm

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.652.552.693	-	13.195.438.048	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.244.666.448	-	3.219.177.428	-
Công cụ, dụng cụ	665.262.268	-	589.654.132	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.367.900.454	-
Thành phẩm	303.927.430	-	284.871.621	-
Hàng hóa	56.707.340.896	-	51.259.721.486	-
	<b>69.573.749.735</b>	<b>-</b>	<b>69.916.763.169</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.407.468.378	2.725.913.896
	<b>3.407.468.378</b>	<b>2.725.913.896</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (i)	141.677.982.869	152.881.629.975
Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước	100.276.895.883	97.924.758.949
Tiền lãi chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	2.999.999.991	3.999.999.998
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.379.478.755	13.254.088.335
	<b>255.334.357.498</b>	<b>268.060.477.257</b>

(i) Khoản mục chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ biến động trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	152.881.629.975	145.643.646.699
Tăng trong kỳ	3.966.097.000	48.626.679.206
Kết chuyển vào chi phí	(15.169.744.106)	(41.388.695.930)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>141.677.982.869</b>	<b>152.881.629.975</b>

(ii) Phản ánh tiền lãi phát sinh còn phải phân bổ do chậm nộp tiền bán cổ phần lần đầu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN). Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi chậm nộp nêu trên cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc phân bổ như trên hoàn toàn phù hợp với mục đích sử dụng của khoản tiền thu từ cổ phần hóa để lại Công ty trong giai đoạn 2007-2010. Tiền lãi chậm nộp nêu trên đã được Công ty thanh toán cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian sử dụng còn lại của Hệ thống kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng là 5 năm kể từ năm 2016.

CÔNG TY CỔ KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	VND		Số phải thu/phải nộp VND	Số đã thu/đã nộp VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	177.974.255		62.735.579.675	62.016.188.651	897.365.279	
- Thuế GTGT đầu ra	177.974.255		4.133.610.867	4.280.052.961	31.532.161	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		58.601.968.808	57.736.135.690	865.833.118	
Thuế nhập khẩu	1.172.081.791		23.251.628.634	22.170.265.549	2.253.444.876	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.876.749.409)		174.263.375	(1.403.920.330)	(1.298.565.704)	
Thuế thu nhập cá nhân	537.016.033		1.004.344.422	780.149.325	761.211.130	
Thuế khác	7.632.071		876.456.912	583.321.860	300.767.123	
<b>Cộng</b>	<b>(982.045.259)</b>		<b>88.042.273.018</b>	<b>84.146.005.055</b>	<b>2.914.222.704</b>	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.030.904.139	1.519.966.306
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.048.858.880	4.434.189.010



**CÔNG TY CỔ KINH DOANH KHÍ MIỄN BÁC  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	310.892.090.795	360.771.115.120	12.964.433.492	3.727.344.451	1.414.783.848	689.769.767.706
Mua mới trong kỳ	-	357.440.000	-	-	-	357.440.000
Số dư cuối kỳ	310.892.090.795	361.128.555.120	12.964.433.492	3.727.344.451	1.414.783.848	690.127.207.706
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	119.437.450.566	152.419.394.675	12.148.490.608	2.533.445.755	1.332.222.980	287.871.004.584
Khấu hao trong kỳ	8.025.061.892	6.226.204.512	167.236.998	17.413.068	61.662.387	14.497.578.857
Số dư cuối kỳ	127.462.512.458	158.645.599.187	12.315.727.606	2.550.858.823	1.393.885.367	302.368.583.441
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	191.454.640.229	208.351.720.445	815.942.884	1.193.898.696	82.560.868	401.898.763.122
Tại ngày cuối kỳ	183.429.578.337	202.482.955.933	648.705.886	1.176.485.628	20.898.481	387.758.624.265

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 75.703.427.819 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 74.727.474.843 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.856.165.670	2.980.155.786	5.836.321.456
Số dư cuối kỳ	2.856.165.670	2.980.155.786	5.836.321.456
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.467.738.663	742.240.770	2.209.979.433
Khấu hao trong kỳ	312.158.634	42.626.928	354.785.562
Số dư cuối kỳ	1.779.897.297	784.867.698	2.564.764.995
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.388.427.007	2.237.915.016	3.626.342.023
Tại ngày cuối kỳ	1.076.268.373	2.195.288.088	3.271.556.461

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 901.890.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 901.890.670 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	26.427.782.233
Số dư cuối kỳ	26.427.782.233
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	2.413.119.819
Khấu hao trong kỳ	414.042.720
Số dư cuối kỳ	2.827.162.539
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	24.014.662.414
Tại ngày cuối kỳ	23.600.619.694

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 01 năm 2014.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Xây dựng cơ bản	14.782.025.576	10.012.897.065
Trong đó:		
+ ) Hệ thống cấp khí cho Công ty TNHH Saint Gobain Việt Nam	11.061.038.027	7.181.450.909
+ ) Trạm nạp Thái Nguyên	3.376.752.749	2.831.446.156
+ ) Công trình khác	344.234.800	-
	<b>14.782.025.576</b>	<b>10.012.897.065</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>128.099.286.226</b>	<b>128.099.286.226</b>	<b>105.681.088.533</b>	<b>105.681.088.533</b>
E1 Corporation	62.124.308.114	62.124.308.114	62.257.355.388	62.257.355.388
ITOCHU PETROLEUM CO., (SINGAPORE) PTE.LTD	32.435.897.828	32.435.897.828	17.842.624.800	17.842.624.800
Công ty TNHH Dầu Khí Trần Hồng Quân	13.376.260.348	13.376.260.348	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	1.329.770.640	1.329.770.640	2.836.908.449	2.836.908.449
Công ty Cổ phần Năng lượng GE Việt Nam	1.311.221.224	1.311.221.224	6.466.251.224	6.466.251.224
Các đối tượng khác	17.521.828.072	17.521.828.072	16.277.948.672	16.277.948.672
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)</b>	<b>242.562.983.379</b>	<b>242.562.983.379</b>	<b>376.148.232.945</b>	<b>376.148.232.945</b>
	<b>370.662.269.605</b>	<b>370.662.269.605</b>	<b>481.829.321.478</b>	<b>481.829.321.478</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	264.065.224	455.619.941
Chi phí xây dựng các trạm nạp CNG chưa quyết toán	1.552.879.829	99.702.039
Chi phí thuê vỏ bình	12.111.874.969	4.991.324.296
Chi phí khác	1.137.237.505	858.925.000
	<b>15.066.057.527</b>	<b>6.405.571.276</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng	23.760.805.103	24.192.820.135
- Ngắn hạn	864.029.276	864.029.291
- Dài hạn	22.896.775.827	23.328.790.844
	<b>23.760.805.103</b>	<b>24.192.820.135</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả hàng vay	16.412.845.761	4.898.806.393
Cổ tức phải trả	2.147.531.904	1.674.690.580
Các khoản khác	7.530.220.179	3.931.307.683
	<b>26.090.597.844</b>	<b>10.504.804.656</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký cược vỏ bình gas (i)	84.525.951.206	81.536.889.644
	<b>84.525.951.206</b>	<b>81.536.889.644</b>

(i) Khoản mục tiền ký cược vỏ bình gas trong kỳ biến động như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	81.536.889.644	67.883.418.712
Nhận ký cược vỏ bình gas trong kỳ	12.274.235.000	30.308.541.677
Kết chuyển vào doanh thu	(9.138.694.601)	(16.235.097.781)
Hoàn tiền đặt cọc vỏ bình gas	(146.478.837)	(419.972.964)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.525.951.206</b>	<b>81.536.889.644</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	417.548.371.103	417.548.371.103	1.103.760.314.249	1.166.318.286.186	354.990.399.166	354.990.399.166
<b>Cộng</b>	<b>417.548.371.103</b>	<b>417.548.371.103</b>	<b>1.103.760.314.249</b>	<b>1.166.318.286.186</b>	<b>354.990.399.166</b>	<b>354.990.399.166</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	208.303.310.798	138.162.095.447
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	91.468.396.146	163.351.132.731
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	55.218.692.222	87.044.184.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	28.990.958.252
	<b>354.990.399.166</b>	<b>417.548.371.103</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 17 tháng 12 năm 2018 có mức dư nợ tối đa là 350.000.000.000 VND, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay được bảo đảm bằng cầm cố tài khoản tiền gửi 16.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2020. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng lần rút vốn.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức có mức dư nợ tối đa là 150.000.000.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và được cấp hạn mức kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng lần rút vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỄN BẮC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Số dư đầu kỳ trước	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	14.386.406.242	395.126.585.946
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.807.064.668	5.807.064.668
Chi thường Ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Tặng khác	-	-	-	1.300.000	1.300.000
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>277.198.500.000</b>	<b>19.717.060.000</b>	<b>83.824.619.704</b>	<b>19.994.770.910</b>	<b>400.734.950.614</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Số dư đầu kỳ này	277.198.500.000	19.717.060.000	83.824.619.704	26.239.358.052	406.979.537.756
Phát hành cổ phiếu tăng vốn (*)	87.801.500.000	-	-	-	87.801.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	435.437.378	435.437.378
Chi thường Ban điều hành (**)	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(13.859.925.000)	(13.859.925.000)
Giảm khác	-	-	-	(13.230.831)	(13.230.831)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>365.000.000.000</b>	<b>19.717.060.000</b>	<b>83.824.619.704</b>	<b>12.601.639.599</b>	<b>481.143.319.303</b>

(\*) Ngày 21 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 8.780.150 cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Khí, theo đó nâng tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành sau đợt chào bán là 36.500.000 cổ phiếu, tương đương với giá trị vốn góp của chủ sở hữu là 365 tỷ VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện chia cổ tức và chi thường Ban điều hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền tương ứng là khoảng 13,859 tỷ VND và 200 triệu VND.

**Vốn điều lệ**

Chi tiết vốn điều lệ góp bởi các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng kỳ kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	187.267.810.000	51,31	187.267.810.000	51,31	99.466.310.000	35,88
Các cổ đông khác	177.732.190.000	48,69	177.732.190.000	48,69	177.732.190.000	64,12
	<b>365.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>365.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>277.198.500.000</b>	<b>100</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.500.000	27.719.850
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.500.000	27.719.850

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận bàn giao và quản lý 271.474 chai LPG theo các Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017, Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 25 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng số 340/2018/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 07 tháng 9 năm 2018 giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các chi nhánh là kinh doanh khí hóa lỏng; các hoạt động liên quan đến cung cấp sản phẩm và dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là khí hóa lỏng và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày là chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh khí hóa lỏng và các dịch vụ phụ trợ nêu trên.

Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không có khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh gas và CNG	1.686.091.738.005	1.939.439.861.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	20.481.214.958	23.438.430.945
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.706.572.952.963</b>	<b>1.962.878.292.085</b>
Trong đó:		
- Doanh thu từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 33)	23.777.516.851	5.350.963.154

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.523.586.154.514	1.714.238.185.387
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.294.978.513	6.120.942.716
	<b>1.529.881.133.027</b>	<b>1.720.359.128.103</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.591.765.929	22.300.109.670
Chi phí nhân công	33.019.985.361	44.382.805.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.266.407.139	19.309.800.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.074.884.156	162.829.897.574
Chi phí khác bằng tiền	18.951.566.126	29.859.459.064
	<b>175.904.608.711</b>	<b>278.682.071.722</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	719.601.916	998.639.787
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	-	500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	270.822.274	-
	<b>990.424.190</b>	<b>1.498.639.787</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.531.072.559	9.136.900.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.242.492.252	1.029.570.760
	<b>14.773.564.811</b>	<b>10.166.470.937</b>



29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí lương nhân viên	8.136.654.396	13.915.758.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.570.876.483	213.668.315
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.526.215.985)	-
Chi phí mua ngoài	7.841.127.579	8.766.848.985
Chi phí khác bằng tiền	2.263.311.465	905.980.779
	<b>18.285.753.938</b>	<b>23.802.256.878</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí lương nhân viên	20.328.553.943	29.034.696.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.498.807.355	17.861.983.972
Chi phí mua ngoài	96.631.745.703	142.956.968.611
Chi phí khác bằng tiền	13.988.203.218	13.331.875.802
	<b>142.447.310.219</b>	<b>203.185.525.312</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	174.263.375	1.326.766.167
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>174.263.375</b>	<b>1.326.766.167</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	609.700.753	7.133.830.835
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	261.616.120	(500.000.000)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(500.000.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	261.616.120	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	871.316.873	6.633.830.835
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>174.263.375</b>	<b>1.326.766.167</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(trình bày lại)</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>435.437.378</b>	<b>5.807.064.668</b>
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	100.000.000	200.000.000
- Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	36.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>335.437.378</b>	<b>5.571.064.668</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.951.269	27.719.850
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11</b>	<b>201</b>

Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành theo kế hoạch năm 2019 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB ngày 25 tháng 4 năm 2019 để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu với số được phê duyệt trích từ lợi nhuận trong năm 2019 là 200.000.000 VND, ước tính cho 6 tháng đầu năm 2019 là 100.000.000 VND.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2018 được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB ngày 25 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	<u>Số trình bày trên</u> <u>báo cáo kỳ trước</u>	<u>Số</u> <u>trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)/Cổ phiếu)	206	201	(5)

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7.902.309.840	3.184.165.675

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	20.700.513.730	22.025.150.243
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	32.993.607.290	56.344.610.120
Sau năm năm	-	6.306.762.687
	<b>53.694.121.020</b>	<b>84.676.523.050</b>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 1.198 m<sup>2</sup> mặt sàn văn phòng của Công ty và 332 m<sup>2</sup> mặt sàn của Chi nhánh Bắc Bộ tại tầng 11, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Hà Nội trong vòng 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010.

+ Tổng số tiền thuê 271.474 chai LPG từ Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP theo các Hợp đồng thuê chai LPG số 15a/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 19 tháng 01 năm 2017, Hợp đồng thuê vỏ bình số 216/2017/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 25 tháng 7 năm 2017 và Hợp đồng thuê vỏ bình số 340/2018/PVGAS/NK&PTTT-KMB/D4 ngày 07 tháng 9 năm 2018 trong vòng 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>23.777.516.851</b>	<b>5.350.963.154</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	6.000.000	315.010.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.175.107.178	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	1.393.661	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	22.523.730.719	424.998.028
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	71.285.293	370.754.247
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	4.240.200.879
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản</b>	<b>632.775.484.052</b>	<b>1.246.368.489.344</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	290.609.833.527	614.791.232.924
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	317.102.007.303	433.370.252.296
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	21.042.736.296	179.415.179.403
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	1.379.183.599
Công ty Cổ phần Phân Bón & Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	12.095.254.800
Viện Dầu khí Việt Nam - Thuê văn phòng	3.089.809.914	4.264.363.541
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	105.669.920
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	931.097.012	947.352.861

**Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.157.856.782	1.130.967.860

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:**

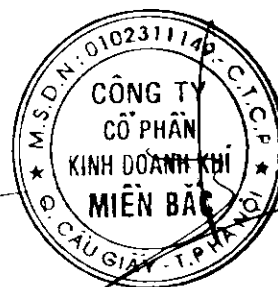
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>47.317.027.377</b>	<b>47.516.415.800</b>
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	46.739.648.142	46.789.648.142
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	361.100.635	6.315.473
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	209.678.600	225.420.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	6.600.000	37.015.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	458.017.185
<b>Phải trả người bán</b>	<b>242.562.983.379</b>	<b>376.148.232.945</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	61.252.617.101	154.463.491.386
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	178.849.190.570	205.131.930.637
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.218.904.878	16.195.466.758
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	195.756.158	240.633.426
Viện Dầu khí Việt Nam	46.514.672	60.875.705
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu Khí Miền Trung	-	55.835.033

*Chữ*

**Hoàng Thị Thùy Chi**  
**Người lập biểu**

*Chữ*

**Phạm Thị Diệu Thúy**  
**Kế toán trưởng**



**Đoàn Trúc Lâm**  
**Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2019